

Balance Sheet - Interims

as of given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND						Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	Dec-06	
Total Assets	3158508.00	3066804.07	778234.60	1008640.37	1199985.97	756207.96	Tổng cộng tài sản
Current assets and short-term investment	1960705.00	1937042.06	2316727.68	2651880.55	1815085.31	1416177.83	Tài sản ngắn hạn
Construction in progress	137590.00	78304.62					Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Inventories	571066.00	1015693.07	788768.73	542328.03	480511.57	615149.50	Hàng tồn kho
Accounts receivable			778234.60	1008640.37	1199985.97	756207.96	Các khoản phải thu ngắn hạn
Other receivables		15981.99			111670.25		Các khoản phải thu khác
Receivables	1091223.00	459656.64	778234.60	1008640.37	1199985.97	756207.96	Các khoản phải thu
Receivables from customers	1068147.00	437436.04			1022452.87		Phải thu của khách hàng
Cash and cash equivalent	156828.00	315813.39	729872.15	1091148.83	133283.31	43904.42	Tiền và các khoản tương đương tiền
Advanced payments to suppliers	7186.00	6238.60			65862.85		Trả trước người bán
Fixed asset costs					262197.34		Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Non-current Assets			757582.14	452854.41	389701.05	341355.33	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
Fixed Assets	183468.00	127189.82	692453.11	684083.67	61819.75	265749.68	Tài sản cố định
Fixed assets and long-term investments	1197803.00	1129762.01	757582.14	452854.41	389701.05	341355.33	Tài sản dài hạn
Tangible fixed assets	44922.00	47933.46			60868.01		Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets			54890.88	58750.46		65070.94	Tài sản cố định hữu hình
Long term financial investments	1002426.00	991333.35	692453.11	684083.67	61819.75	265749.68	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Intangible fixed assets					951.74		Hoa môn lũy kế tài sản cố định vô hình
Intangible fixed asset costs	2379.00	2379.35	2379.35	2379.35	2379.35	2379.35	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Work in progress	137590.00	78304.62					Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Deferred revenue	134.00	40.00			1682.13		Người mua trả tiền trước
Total Liabilities and Owner's Equity	3158508.00	3066804.07	3074309.82	3404734.96	2204786.36	1757533.16	Tổng cộng nguồn vốn
Liabilities			620425.43	1124672.32	1432370.59	1019614.42	Nợ phải trả
Current liabilities	784222.00	628050.74	594660.29	1096144.16	1399437.36	988917.80	Nợ ngắn hạn
Share Capital					184140.00		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Payable to employees	11355.00	30053.33			14965.96		Phải trả công nhân viên
Other Funds	828398.00	8451.93	3385.12	5722.64	28725.21	42813.92	Nguồn kinh phí, quỹ khác
Reserve fund	90183.00	211511.40	136440.29	136544.27		136564.82	Quỹ dự trữ
Owner's Equity	2368245.00	2432696.05	2453884.39	2280062.64	772415.77	737918.74	Nguồn vốn chủ sở hữu
Short term borrowings	784222.00	628050.74			873977.70		Vay ngắn hạn
Trade creditors					114069.87		Phải trả cho người bán
Taxes and other payable to State budget	3539.00	9727.65			6516.61		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Depreciation of fixed assets					-201329.32		Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình
Depreciation of intangible fixed assets			-1427.61	-1427.61	-1427.61	-1427.61	Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình
Other current assets			19852.19	9763.32	1304.46	915.95	Tài sản lưu động khác
Accrued expenses	2089.00	2435.45			4381.66		Chi phí phải trả
Prepaid expenses					28.20		Chi phí trả trước